

Khu BTTN Pù Huống

Tên khác:

Bù Huống, Phù Huống

Tỉnh:

Nghệ An

Diện tích:

50.075 ha

Toạ độ:

19°15'-19°29' N, 104°43' - 105°00' E

Vùng sinh thái nông nghiệp:

Bắc Trung Bộ

Có quyết định của Chính phủ:

Có

Đã thành lập Ban Quản lý:

Có

Đã được xây dựng kế hoạch đầu tư:

Có

Đáp ứng các tiêu chí của VCF:

A, B, C

Đáp ứng các tiêu chí xã hội:

Không

Báo cáo đánh giá nhu cầu bảo tồn:

Không

Kế hoạch quản lý:

Không

Đánh giá công cụ theo dõi:

Không

Có bản đồ vùng:

Không

Lịch sử hình thành

Pù Huống có tên trong danh lục các khu rừng đặc dụng theo Quyết định 194/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, ngày 9/8/1986 (Bộ NN&PTNT, 1997). Trong danh lục này Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Huống có diện tích là 5.000 ha, nhằm mục tiêu bảo tồn diện tích rừng tự nhiên còn lại và loài cây gỗ quý là Po-mu *Fokienia hodginsii* (Cao Văn Sung, 1995). Ngày 23/10/1997, kế hoạch đầu tư thành lập khu bảo tồn thiên nhiên với diện tích 50.075 ha được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt theo Quyết định số 4296/QĐ-UB (Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống, 2003).

Ban Quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Huống được thành lập ngày 25/01/2002 theo Quyết định số 342/QĐ-UB của UBND tỉnh. Tháng 7/2002, bản kế hoạch đầu tư mới đã được xây dựng cho giai đoạn từ 2002 đến 2006, bản kế hoạch đầu tư này đã được UBND tỉnh phê duyệt trong Quyết định số 2452/QĐ-UB. Theo bản kế hoạch đầu tư mới, diện tích khu bảo tồn thiên nhiên là 49.806 ha, trong khi vùng đệm có diện tích 110.880 ha (Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống, 2003). Ban Quản lý hiện có 20 cán bộ, 3 trạm bảo vệ và thuộc sự quản lý của Chi cục kiểm lâm tỉnh Nghệ An (Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống, 2003).

Pù Huống có trong danh lục các khu rừng đặc dụng Việt Nam đến năm 2010 được xây dựng bởi Cục Kiểm lâm - Bộ NN&PTNT với diện tích 50.075 ha (Cục

Kiểm lâm, 2003), danh lục này hiện vẫn chưa được Chính phủ phê duyệt.

Địa hình và thủy văn

Khu BTTN Pù Huống nằm trên địa bàn các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Tương Dương và Con Cuông, tỉnh Nghệ An. Khu bảo tồn thiên nhiên nằm cách 30 km về phía bắc của dải núi Bắc Trường Sơn, bị ngăn cách bởi thung lũng sông Cả.

Khu bảo tồn có địa hình đồi núi, dốc và hiểm trở. Độ cao trong vùng dao động trong khoảng từ 200 đến 1.447 m. Kiểu địa hình phổ biến là các ngọn núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam, hình thành nên gianh giới giữa các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu và Quỳnh Hợp về phía đông bắc và các huyện Tương Dương, Con Cuông và phía Tây Nam. Điểm cao nhất trong khu bảo tồn là đỉnh Phu Lon (1.447 m) ở phần cuối phía tây-bắc của dãy núi.

Các dãy núi cũng hình thành đường phân thủy của sông Hiếu về phía bắc và sông Cả về phía nam. Sông Hiếu nhập vào sông Cả ở phần nam của tỉnh Nghệ An, tạo nên phần lưu vực chính sông Cả. Sông Cả là sông có lưu vực lớn thứ tư của Việt Nam, lưu vực của nó bao gồm ba tỉnh của Lào. Sông Cả đổ ra cửa biển gần Thành phố Vinh.

Đa dạng sinh học

Khu BTTN Pù Huống có 36.458 ha diện tích rừng, tương đương với 73% tổng diện tích khu bảo tồn (Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống, 2003). Pù Huống có hai kiểu rừng chính: rừng thường xanh đất thấp và rừng thường xanh núi thấp (Kemp và Dilger, 1996). Cả hai kiểu rừng trên đều ít nhiều mang yếu tố rừng rụng lá. Rừng thường xanh đất thấp phân bố trong khoảng độ cao từ 400 đến 900 m. Phần rìa của kiểu rừng này đã bị tác động mạnh và ưu thế bởi các loài thuộc họ Dầu Dipterocarpaceae như Sao mặt quỷ *Hopea mollissima*, Táo lá nhỏ *Vatica fleuryana*. Diện tích kiểu rừng này trước đây được khai thác cho mục đích thương mại cũng đã phục hồi trở lại. Rừng thường xanh núi thấp phân bố ở độ cao trên 900 m. Đối với kiểu rừng này, sự tác động chỉ xảy ra đối với những vùng dễ dàng tiếp cận ở những đai độ cao thấp. Càng lên cao hệ thực vật càng ưu thế bởi các loài thuộc các họ Hồ đào Juglandaceae, Dẻ Fagaceae và Long não Lauraceae. Kiểu rừng này cũng đặc trưng bởi sự hiện diện của các loài cây lá kim như Po-mu *Fokienia hodginsii* và *Cunninghamia* sp. (Kemp and Dilger 1996, Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống, 2003).

Đến nay, tổng cộng có 665 loài thực vật bậc cao có mạch đã ghi nhận được ở Pù Huống, trong đó có 43 loài có tên trong *Sách Đỏ Việt Nam*. Ngoài ra, tại khu bảo tồn thiên nhiên đã ghi nhận được 291 loài thú, trong đó có 45 loài có trong *Sách Đỏ Việt Nam* (Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống, 2003).

Tổng cộng 148 loài chim đã ghi nhận ở Pù Huống (Kemp và Dilger 1996), trong đó có 10 loài trong *Sách Đỏ Việt Nam*. Trong tổng số các loài chim ghi nhận được ở Pù Huống thì 84% số loài cũng được ghi nhận ở VQG Pù Mát, điều này cho thấy có sự tương đồng cao giữa khu hệ chim của hai khu bảo tồn thiên nhiên này (Round 1999).

Theo Kemp và Dilger (1996), các loài thú bị đe dọa toàn cầu như Bò tót *Bos gaurus* và Voi *Elephas maximus* cũng đã ghi nhận cho vùng. Tuy vậy, với áp lực săn bắn cao đang diễn ra ở Pù Huống và các sinh cảnh rừng tự nhiên thích hợp cho chúng đang bị suy giảm và tách ly thành từng vạt rừng nhỏ. Pù Huống hiện có quần thể loài Vượn đen bạc má *Hylobates leucogenys* (Kemp và Dilger 1996). Khu BTTN Pù Huống có diện tích sinh cảnh tự nhiên đủ lớn cho sự

tồn tại và phát triển của loài vượn này, vì vậy hiện tại mối đe dọa lớn nhất đối với loài này chính là săn bắn. Ngoài ra sự có mặt của Sao la *Pseudoryx nghetinhensis* trong vùng cũng được ghi nhận năm 1995 thông qua phỏng vấn và định loại mẫu tiêu bản (Kemp *et al.* 1997). Tuy nhiên, từ đó đến nay, không hề có các cuộc khảo sát được tiến hành tại khu vực do vậy hiện trạng của đa dạng sinh học trong vùng chưa được biết kỹ lưỡng.

Các vấn đề về bảo tồn

Hiện tại chỉ có 515 người sống bên trong khu bảo tồn thiên nhiên, trong khi đó tổng số khoảng 50.320 người sinh sống tại vùng đệm. Dân cư sinh sống tại đây chủ yếu là đồng bào người Thái, Khơ Mú và H'mông (Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống, 2003).

Giống như nhiều khu bảo vệ khác ở Việt Nam, các hoạt động của con người cũng đã làm mất hoặc suy thoái phần lớn diện tích rừng tự nhiên ở Pù Huống. Đáng chú ý là khai thác chọn gỗ và phá rừng lấy đất canh tác. Khai thác gỗ thương mại diễn ra vào những năm 1960 cũng đã tác động đến rừng và làm mất rừng. Hoạt động khai thác gỗ hiện đã được tạm dừng. Khai thác gỗ hiện nay chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sử dụng của gia đình, phần lớn dùng để xây nhà (Kemp và Dilger 1996).

Săn bắn là đe dọa lớn đối với đa dạng sinh học ở Pù Huống, đặc biệt là đối với quần thể các loài thú lớn vẫn còn tồn tại trong khu bảo tồn. Kemp và Dilger (1996) cho biết các loài có giá trị bảo tồn như Sao la, Vượn đen bạc má là đối tượng bị săn bắn khá thường xuyên.

Kết quả nghiên cứu về buôn bán động vật hoang dã tại VQG Pù Mát đã đưa ra nhận định: do giao thông khó khăn và chỉ có ít các trạm kiểm soát trên trục đường chính (tỉnh lộ 548) phía đông của Pù Huống đã tạo điều kiện cho những người buôn bán động vật vận chuyển động vật ra ngoài từ phía nam của khu bảo tồn dọc theo quốc lộ số 7 (Theo K. Blazeby, 2000). Rất khó để xác định chắc chắn nguồn gốc của các loài động vật bị tịch thu dọc theo quốc lộ này, nhưng khả năng phần lớn các loài được săn bắt ở Pù Huống. Các loài động vật sau khi mang ra khỏi rừng được những người chuyên buôn bán động vật hoang dã thu gom sau đó bán ở thị trường trong nước hoặc vận chuyển trái phép qua biên giới, chủ yếu là sang Trung Quốc (Blazeby *et*

al. 1999). Ngoài các loài động vật lớn người dân còn bẫy một số loài bò sát, đây là những loài khá phong phú trong vùng (Kemp và Dilger 1996). Chim cũng được bẫy và bắt để buôn bán nuôi làm cảnh, như chim Yểng *Gracula religiosa*.

Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống đang thực thi nhiều biện pháp bảo vệ rừng, tuy nhiên, năng lực, trang thiết bị của Ban quản lý còn nhiều hạn chế không thể kiểm soát nổi các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học như đã nêu trên. Đặc biệt, trong khi khai thác gỗ lậu đã có chiều hướng giảm, thì từ khi thành lập ban quản lý mức độ săn bắn đường như vẫn giữ ở mức cao và nổi lên là mối đe dọa lớn nhất đối với đa dạng sinh học tại khu bảo tồn (Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống, 2003).

Các giá trị khác

Khu BTTN Pù Huống có vai trò quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn của sông Cả và sông Hiếu. Chức năng phòng hộ của rừng Pù Huống có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cộng đồng địa phương trong việc điều tiết dòng chảy của sông, suối bởi vì vùng này hàng năm có lượng mưa thấp hơn so với vùng lân cận, lượng mưa trung bình năm ở Pù Huống là 800-1.000 mm, trong khi ở Khu BTTN Pù Mát nằm về phía nam khoảng 30 km có lượng mưa trung bình năm lên tới 1.268-1.791 mm (Kemp *et al.* 1997).

Các dự án có liên quan

Hiện tại, Danida đang tài trợ thực hiện dự án *Quản lý, bảo vệ rừng và rừng phòng hộ đầu nguồn tại tỉnh Nghệ An* ở Khu BTTN Pù Huống. Dự án này có tổng kinh phí là 2 triệu đôla Mỹ, được thực hiện từ năm 2002-2005. Mục tiêu của dự án là nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ khu bảo tồn tham gia công tác hoạch định sử dụng đất và quản lý kế hoạch cho khu bảo tồn thiên nhiên, đồng thời nhằm thúc đẩy quản lý sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên có sự tham gia của cộng đồng địa phương tại hai xã trọng điểm.

Trong năm 2003, Quỹ Môi trường địa phương Hà Lan, dưới sự quản lý, chỉ đạo của SNV đã tài trợ một dự án cỡ nhỏ cho Ban Quản lý Khu BTTN Pù Huống nhằm xây dựng các hoạt động nâng cao năng lực.

Đánh giá nhu cầu bảo tồn

Nhu cầu bảo tồn chưa được đánh giá tại khu vực, tuy nhiên, SNV đã có kế hoạch triển khai đánh giá vào nửa đầu năm 2004.

Kế hoạch quản lý

Khu vực chưa xây dựng được kế hoạch quản lý, tuy nhiên, SNV đã có kế hoạch triển khai xây dựng vào nửa đầu năm 2004.

Sự phù hợp với các tiêu chí VCF

Pù Huống phù hợp để được nhận tài trợ VCF do đáp ứng được các tiêu chí A, B và C.

Tiêu chí	Sự phù hợp
A _I	NA2 - Rừng đầu nguồn sông Chư
A _{II}	
B _I	Quyết định số 194/CT, ngày 09/08/1986
B _{II}	Bảo tồn thiên nhiên
B _{III}	Thuộc sự quản lý của UBND tỉnh
C _I	Ban quản lý đã thành lập
C _{II}	

Thể hiện các nhu cầu xã hội

Chưa có báo cáo thể hiện nhu cầu xã hội.

Tiêu chí	Sự phù hợp
A	
B	
C	
D	

Tài liệu tham khảo

Anon. (1995) "A report on the natural resources of Pu Huong Nature Reserve, Nghe An province". Vinh: Nghe An Provincial People's Committee. In Vietnamese.

Blazeby, K., Le Nguyen Ngat, Do Quang Thai and Nguyen Quang Truong (1999) An analysis of wildlife trade dynamics around the Pu Mat Nature Reserve. Vinh: Social Forestry for Nature Conservation in Nghe An Province.

Chu Van Dung (1998) Biodiversity in the nature reserves of Nghe An province. Lam Nghiep "Vietnam Forest Review" November/December 1998: 54-55. In Vietnamese.

Eve, R., Nguyen Viet Dung and Meijboom, M. (1998) Vu Quang Nature Reserve: a link in the Annamite chain. Volume 2, No. 0: list of species: fauna and flora. Hanoi: WWF Indochina Programme

Hill, M. J. and Monastyrskii, A. L. (1998) Butterfly fauna of protected areas in north and central Vietnam collections 1994-1997. Atalanta 29: 185-208.

Kemp, N. and Dilger, M. (1996) Site description and conservation evaluation: Bu Huong proposed nature reserve, Quy Chau district, Nghe An province, Vietnam. The Society for Environmental Exploration and Xuan Mai Forestry College.

Kemp, N., Dilger, M., Burgess, N. and Chu Van Dung (1997) Status of the Saola *Pseudoryx nghetinhensis*. Oryx 31(2): 89-91. In English.

Kemp, N., Dilger, M., Burgess, N. and Chu Van Dung (1997) The Saola *Pseudoryx nghetinhensis* in Vietnam: new information on distribution and habitat preferences and conservation needs. Oryx 31(1): 37-45.

Monastyrskii, A. L., Nguyen Thi Hong and Yokochi, T. (2000) A new subspecies of the genus *Euthalia* Hubner, 1819, from Vietnam (Lepidoptera, Nymphalidae). Bulletin de la Societe Entomologique de France 105(2): 209-212.

Phan Ke Loc and Nguyen Tien Hiep (1999) Is there *Cunninghamia konishii* Hayata growing in wild in Vietnam and what is the scientific name of the Sa moc dau. Pp 61-64 in: Nguyen Thai Tu ed. "Selected reports on the biodiversity of the northern Truong Son range" Hanoi: Hanoi National University Press. In Vietnamese.

Round, P. D. (1999) Avifaunal surveys of the Pu Mat Nature Reserve, Nghe An province, Vietnam 1998-1999. Vinh: Social Forestry for Nature Conservation in Nghe An Province.

Vietnam News (2002) Nghe An moves to protect nature zone. Vietnam News 18 April 2002.

